

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 2042 /LTMN-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2025 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *AM*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức *AM*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 20HD/LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Riêng
Quý 2, 6 tháng năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.


Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính Riêng Quý 2, 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	06 tháng 2025	06 tháng 2024
Doanh thu thuần	3.572.969.196.650	3.416.629.808.654	6.095.656.438.499	5.930.824.868.562
Lợi nhuận sau thuế	1.140.985.938	1.258.855.108	2.645.022.251	2.383.761.602

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2025, trước thách thức khó khăn từ biến động của thị trường, cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu gạo và bất ổn của địa chính trị thế giới, Tổng công ty quyết tâm nỗ lực phấn đấu, đồng thuận tháo gỡ khó khăn, thực hiện quyết liệt trên mọi phương diện để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng quý 2 là 1.140.985.938 đồng và lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2025 là 2.645.022.251 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Tài Sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.351.962.405.023	1.418.418.753.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	498.213.129.899	120.678.088.850
1. Tiền	111		498.213.129.899	120.678.088.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		700.573.772.067	305.139.469.411
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	786.355.789.999	408.237.795.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03	353.545.109.550	352.420.166.340
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	231.147.940.960	219.311.727.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	05	(1.319.353.654.254)	(1.323.912.263.535)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	06	648.878.585.812	649.082.043.143
IV. Hàng tồn kho	140	07	1.003.492.412.740	843.262.589.484
1. Hàng tồn kho	141		1.006.988.529.623	853.424.932.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.496.116.883)	(10.162.342.546)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.683.090.317	149.338.606.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	9.764.355.991	8.881.728.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.917.147.941	136.552.894.191
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153		4.001.586.385	3.903.983.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.063.673.630.594	3.073.063.578.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		673.707.893.956	654.631.312.654
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	02	673.657.393.956	654.472.246.120
6. Phải thu dài hạn khác	218	04	50.500.000	159.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.478.953.377.784	1.514.594.654.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.336.047.186.130	1.370.222.943.522
- Nguyên giá	222		4.312.006.162.274	4.298.886.492.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.975.958.976.144)	(2.928.663.548.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	142.906.191.654	144.371.711.466
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.866.659.831)	(42.401.140.019)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
III. Bất động sản đầu tư	230	11	19.342.148.902	19.534.563.982
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.960.480.151)	(11.768.065.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.145.424.546	13.016.372.750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.145.424.546	13.016.372.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	726.605.112.498	726.605.112.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(454.461.233.513)	(454.461.233.513)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.919.672.908	144.681.561.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	147.919.672.908	144.681.561.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			5.415.636.035.617	4.491.482.332.371
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.822.713.904.104	1.901.205.223.109
I. Nợ ngắn hạn	310		2.138.494.715.323	1.238.148.671.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.511.148.697	93.252.237.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	77.653.939.380	85.207.596.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.852.652.489	608.655.448
4. Phải trả người lao động	314		3.988.201.110	22.081.256.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.743.313.668	12.528.732.100
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	12.354.128.069	11.948.703.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	85.438.936.245	83.796.739.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.778.073.142.106	916.315.696.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	11.529.800.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		879.253.559	879.253.559
II. Nợ dài hạn	330		684.219.188.781	663.056.551.620
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	4.538.925.500	4.354.525.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	678.770.363.281	657.792.126.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	909.900.000	909.900.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.592.922.131.513	2.590.277.109.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.592.922.131.513	2.590.277.109.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.638.903.665.777)	(2.641.548.688.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.641.548.688.028)	(2.645.851.822.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.645.022.251	4.303.134.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.415.636.035.617	4.491.482.332.371

Ngày 30 tháng 7 năm 2025


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : VNĐ		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.575.673.521.197	3.418.150.203.210	5.935.933.937.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.704.324.547	1.520.394.556	5.109.069.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.572.969.196.650	3.416.629.808.654	5.930.824.868.562
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.260.320.455.702	3.215.875.394.895	5.548.624.826.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		312.648.740.948	200.754.413.759	382.200.041.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.514.192.626	68.069.182.853	81.959.494.380
7. Chi phí tài chính	22	26	56.748.527.012	58.626.874.585	92.246.539.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.166.077.555	46.186.626.776	70.171.427.063
8. Chi phí bán hàng	25	27	204.254.783.649	118.756.997.511	223.046.444.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	82.175.471.122	96.416.547.335	151.466.531.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(15.848.209)	(4.976.822.819)	(2.599.979.500)
11. Thu nhập khác	31	29	1.733.494.648	6.787.832.761	8.674.491.512
12. Chi phí khác	32	30	576.660.501	552.154.834	3.690.750.410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.156.834.147	6.235.677.927	4.983.741.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.140.985.938	1.258.855.108	2.383.761.602
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.140.985.938	1.258.855.108	2.383.761.602

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.645.022.251	2.383.761.602
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.743.460.200	49.286.611.301
- Các khoản dự phòng	03	(11.224.834.944)	(2.911.614.129)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	17.779.464.517	7.509.170.703
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.196.667.119)	(34.717.083.995)
- Chi phí lãi vay	06	46.681.124.797	70.171.427.063
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	74.427.569.702	91.722.272.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(409.428.946.394)	(271.464.412.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(153.563.597.593)	(1.854.440.428.111)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.666.770.987	172.517.965.994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.105.923.754)	(4.085.881.280)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.457.290.020)	(67.849.125.527)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(496.461.417.072)	(1.933.599.608.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.038.819.712)	(12.149.013.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112.272.727	346.148.253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.040.205.000	35.030.067.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.113.658.015	23.227.201.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.290.574.260.997	5.992.348.619.755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.428.816.815.830)	(3.833.393.290.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	861.757.445.167	2.158.955.329.551
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	377.409.686.110	248.582.922.479
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.678.088.850	218.536.274.681
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	125.354.939	563.400.319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	498.213.129.899	467.682.597.479

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Vương Quốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;

▪ Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu



- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Bột mì Bình Đông
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (01/01/2025: 12 công ty con và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung-tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Tổng công ty theo Điểm h Điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu, dự phòng đầu tư tài chính được thực hiện trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019; thông tư sửa đổi bổ sung số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát

sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng**đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm

2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên

quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ; Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính 2025.

Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	204.539.387.702	9.464.578.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	293.673.742.197	111.213.510.152
Các khoản tương đương tiền	0	0
	498.213.129.899	120.678.088.850

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	786.355.789.999	(192.644.294.290)	408.237.795.595	(194.999.446.240)
Luke Import	0	0	3.344.485.936	0
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	48.288.751.980	0	36.097.740.900	0
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	24.525.192.712	0	44.588.215.800	0
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	55.798.055.420	0	56.423.359.500	0
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH XNK TM Vồ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
Các đối tượng khác	531.499.728.325	(70.203.857.728)	141.539.931.897	(72.559.009.678)
b) Dài hạn				
Hỗ trợ chính phủ Cuba	673.657.393.956	-	654.472.246.120	-
	673.657.393.956		654.472.246.120	

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	353.545.109.550	(331.395.489.875)	352.420.166.340	(333.195.489.875)
Công ty Honda Việt Nam	4.087.822.023	0	5.547.055.005	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
Các đối tượng khác	32.126.998.932	(28.019.715.468)	29.542.822.740	(29.819.715.468)



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	231.147.940.960	(146.435.284.277)	219.311.727.868	(146.635.284.277)
Phải thu Kho bạc Nhà nước TP HCM (CN Thốt Nốt/ Vĩnh Long)	27.877.394.336	0	27.877.394.336	0
Phải thu Cty LT Thành phố	27.689.374.920	0	27.689.374.920	0
Trung tâm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thốt Nốt (CN Thốt Nốt)	6.018.965.324	0	6.018.965.324	0
Chi phí của Công ty cổ phần	4.544.857.219	0	4.544.857.219	0
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Chi nhánh Công ty CP sữa VN tại Cần Thơ (VNM-Sông Hậu)	6.512.933.471	0	4.199.095.161	0
Tạm ứng	5.936.431.237	0	2.098.784.777	0
Phải thu khác	36.287.740.536	(30.155.040.360)	30.603.012.214	(30.355.040.360)
b)	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	50.500.000	-	159.066.534	-
Phải thu về cổ phần hóa		-	108.566.534	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty CP Oto ABC	45.500.000	-	45.500.000	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

5 . NỢ XẤU

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
		1.319.657.878.836	(1.319.353.654.254)	1.324.216.488.117	(1.323.912.263.535)
		192.948.518.872	(192.644.294.290)	195.303.670.822	(194.999.446.240)
Phải thu của khách hàng					
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà		52.755.517.983	(52.755.517.983)	52.755.517.983	(52.755.517.983)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang		17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty CP Tô Châu		25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc		2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Công ty CP LT TP HCM		24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Univen (S)		12.058.307.500	(12.058.307.500)	12.058.307.500	(12.058.307.500)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P		10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Mai Hữu Út		7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
DNTN Chữ Tín		175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	(175.000.000)
M.H Trading SDN BHD		7.196.285.538	(7.196.285.538)	7.196.285.538	(7.196.285.538)
Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)		6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Nguyễn Thành Hiếu		5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Sea HORSE		3.933.106.800	(3.933.106.800)	3.933.106.800	(3.933.106.800)
DNTN Trang trại Đồng Tâm		2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
MSA Food Trading		-	-	2.355.151.950	(2.355.151.950)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi		1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Nguyễn Thế Đình		1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Cty CP XNK NSTP Cà Mau		1.318.163.200	(1.318.163.200)	1.318.163.200	(1.318.163.200)
Phạm Văn Tú		892.499.021	(892.499.021)	892.499.021	(892.499.021)
Cty/TNHH AnThành Phát.		1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Nguyễn Thanh Hùng		1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

5 . NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Đức Lệ	295.000.000	(147.500.000)	295.000.000	(147.500.000)
DNTN Đại Tân	90.198.032	(90.198.032)	90.198.032	(90.198.032)
Các đối tượng khác	4.630.449.270	(4.473.724.688)	4.630.449.270	(4.473.724.688)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	331.395.489.875	(331.395.489.875)	333.195.489.875	(333.195.489.875)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	86.829.438.232	(86.829.438.232)	86.829.438.232	(86.829.438.232)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	63.726.957.750	(63.726.957.750)	63.726.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	77.547.337.612	(77.547.337.612)	77.547.337.612	(77.547.337.612)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
DNTN Chữ Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	(5.798.795.653)	5.798.795.653	(5.798.795.653)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các đối tượng khác	78.264.763	(78.264.763)	78.264.763	(78.264.763)

5 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	146.435.284.277	(146.435.284.277)	146.635.284.277	(146.635.284.277)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty CP Tô Châu	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
DNTN Chữ Tín	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.297.314.070	(5.297.314.070)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.429.041.396	(1.429.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Cty TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Phan Thanh Mộng	1.956.904.000	(1.956.904.000)	1.956.904.000	(1.956.904.000)
Nguyễn Thành Liêm	3.605.746.329	(3.605.746.329)	3.605.746.329	(3.605.746.329)
Các đối tượng khác	3.939.688.173	(3.939.688.173)	3.939.688.173	(3.939.688.173)
Tài sản thiếu chờ xử lý	648.878.585.812	(648.878.585.812)	649.082.043.143	(649.082.043.143)

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
Lương thực Trà Vinh (*)		648.878.585.812		649.082.043.143
		648.878.585.812		649.082.043.143

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất tại Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT sau khi xét xử phúc thẩm vụ việc và quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1456/QĐ-CTADS ngày 06/01/2023 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ra buộc các bị cáo phải bồi thường cho Tổng Công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần số tiền là 133,4 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/06/2025 Tổng công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần đã thu hồi số tiền là 13,097 tỷ đồng từ cơ quan thi hành án.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

7 . HÀNG TỒN KHO

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.006.988.529.623	(3.496.116.883)	853.424.932.030	(10.162.342.546)
Hàng mua đang đi đường	722.856.025	0	782.756.672	0
Nguyên liệu, vật liệu	225.097.313.949	(1.820.712.492)	213.307.174.356	(1.860.084.340)
Công cụ, dụng cụ	10.018.227.372	0	9.234.869.201	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.947.643.455	0	1.886.428.658	0
Thành phẩm	562.521.720.237	(1.675.404.391)	441.568.411.390	(7.952.662.851)
Hàng hoá	113.037.679.075	-	109.153.665.693	(349.595.355)
Hàng gửi đi bán	36.370.266.274	0	31.218.802.824	0
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	0	46.272.823.236	0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	9.764.355.991	8.881.728.760
Chi phí bảo hiểm	134.288.786	5.564.631
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.447.245.296	1.938.592.433
Chi phí bao bì chờ phân bổ	87.450.950	200.715.347
Chi phí sửa chữa tài sản	2.667.522.978	2.396.949.325
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.018.594.617	930.653.660

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu 01/01/2025	2.432.533.997.066		1.674.662.745.015		137.980.668.657		42.226.443.150		11.482.638.630		4.298.886.492.518	
Mua trong kỳ	1.321.547.564		4.361.715.711		-		113.636.364				5.796.899.639	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	624.074.074		7.921.689.445		427.626.889		109.500.000				9.082.890.408	
Giảm do Thanh lý	(845.420.939)										(845.420.939)	
Giảm khác	(906.454.352)		-		(8.245.000)						(914.699.352)	
Số dư cuối kỳ	2.432.727.743.413		1.686.946.150.171		138.400.050.546		42.449.579.514		11.482.638.630		4.312.006.162.274	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu 01/01/2025	1.543.749.390.485		1.212.203.319.330		125.315.413.205		39.240.352.871		8.155.073.105		2.928.663.548.996	
Khấu hao trong kỳ	24.183.283.716		21.783.452.046		1.578.867.742		428.481.098		111.440.706		48.085.525.308	
Giảm do Thanh lý	(790.098.160)										(790.098.160)	
Số dư cuối kỳ	1.567.142.576.041		1.233.986.771.376		126.894.280.947		39.668.833.969		8.266.513.811		2.975.958.976.144	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	888.784.606.581		462.459.425.685		12.665.255.452		2.986.090.279		3.327.565.525		1.370.222.943.522	
Tại ngày cuối kỳ	865.585.167.372		452.959.378.795		11.505.769.599		2.780.745.545		3.216.124.819		1.336.047.186.130	

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
Nguyên giá							
Số dư đầu	170.851.640.936		6.459.154.866		9.462.055.683		186.772.851.485
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936		6.459.154.866		9.462.055.683		186.772.851.485
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	27.444.847.497		6.280.452.756		8.675.839.766		42.401.140.019
Khấu hao trong kỳ	1.429.382.982		4.048.866		32.087.964		1.465.519.812
Số dư cuối kỳ	28.874.230.479		6.284.501.622		8.707.927.730		43.866.659.831
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	143.406.793.439		178.702.110		786.215.917		144.371.711.466
Tại ngày cuối kỳ	141.977.410.457		174.653.244		754.127.953		142.906.191.654

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa vật kiến trúc		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053				31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053		0		31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ			11.768.065.071				11.768.065.071
- Khấu hao trong kỳ			192.415.080				192.415.080
Số dư cuối kỳ	0		11.960.480.151		0		11.960.480.151
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000		4.702.695.982				19.534.563.982
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000		4.510.280.902		0		19.342.148.902

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	17.145.424.546	13.016.372.750
Lương thực Long An		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Lương thực Sông Hậu		
Thay mới mái tôn Kho Phụng Hiệp	326.696.296	0
Bột Mì Bình Đông		
Sửa chữa lớn tại kho	1.117.112.800	0
Mua sắm tài sản Máy móc thiết bị hệ thống kho...	1.240.600.000	419.112.800
Lương thực Bạc Liêu		
Thi công lát gạch vỉa hè văn phòng công ty	78.756.481	78.756.481
San lấp mặt bằng NM Phước Long	876.466.050	876.466.050
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	283.999.301	283.999.301
Chi nhánh Thốt Nốt		
Chi phí nâng cấp, cải tạo HT băng tải xuất hàng tại cửa Kho A8 thành hệ thống băng tải cân nhập hàng	445.820.000	0
NSTP Tiền Giang		
Hệ thống thiết bị lạnh	1.991.303.234	1.991.303.234
CP sửa chữa Nhà ở công nhân; Văn phòng làm việc; CP Thiết kế dự toán; CP Kỹ thuật thi công và lập dự toán của Hạng mục sửa chữa Nhà ở Công nhân	0	862.615.993
Lương thực Đồng Tháp		
Móng thùng chứa tại Xí nghiệp 1	0	81.846.694
Hệ thống báo cháy tự động tại PX2 - XNCBLT Cao Lãnh	335.374.016	0
Hệ thống báo cháy tự động tại PX2 - XNCBLT Tam Nông	326.589.517	0
Lương thực Trà Vinh		
Cải tạo, mua sắm thiết bị tại XN CB LTTP	451.851.852	1.030.488.216
Văn phòng		
Nâng cấp effect 3.0 lên Effect 5.0	90.000.000	
Mua sắm TSCĐ	558.512.500	558.512.500
Sửa chữa lớn tại đơn vị nội bộ	3.564.583.698	1.375.512.680



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(323.667.591.568)	948.495.140.276	(323.667.591.568)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(34.251.045.193)	47.786.267.013	(34.251.045.193)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	0	208.306.301.000	0
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	0	2.142.000.000	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	0	69.345.300.334	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	0	83.301.480.000	0
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(116.159.754.446)	152.509.000.000	(116.159.754.446)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	0	211.848.000.000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	128.076.362.236	(87.512.188.023)	128.076.362.236	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	0	29.752.174.213	0
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	0	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	104.494.843.499	(43.281.453.922)	104.494.843.499	(43.281.453.922)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	0	17.131.874.001	0
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	0	6.176.238.338	0
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(9.181.711.081)	27.676.125.799	(9.181.711.081)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	147.919.672.908	144.681.561.570
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	1.163.520.239	3.550.311.411
Chi phí sửa chữa	13.495.204.840	10.447.673.786
Bao bì luân chuyển	2.556.558.926	3.050.401.416
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại TTNS Phú Cường	1.263.523.448	1.284.818.786
Chi phí trả trước san lấp mặt bằng XNLT Trà Ôn	1.427.762.795	1.447.527.005
Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ao nuôi thủy sản - NSTG	2.456.068.846	2.456.068.846
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị - NSTV	4.982.991.313	5.057.177.935
Chi phí tiền đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng kho tại NQA	1.131.472.790	1.146.131.192
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất, quyền sử dụng đất	20.049.398.220	16.212.660.062
Tiền thuê đất Tân Kim	45.610.254.703	46.299.578.455
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CNTN	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.486.562.673	2.432.858.561

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

30/06/2025		01/01/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
135.511.148.697	135.511.148.697	93.252.237.002	93.252.237.002
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	39.814.111.547	28.098.759.420	28.098.759.420
Val Win Trading	7.950.868.480	10.089.186.161	10.089.186.161
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.118.349.925	2.157.944.873	2.157.944.873
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688
Các đối tượng khác	78.982.871.000	46.261.398.803	46.261.398.803

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	77.653.939.380	85.207.596.845
FNJ INVESTMENT LIMITED	15.505.292.619	16.384.641.741
DILAI TRADING CO PTE. LTD	2.983.100.000	4.984.547.400
QUAN YI LIMITED	2.800.859.670	0
Công ty CP LTTP COLUSA-MILIKET	4.158.000.000	5.280.800.000
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	3.435.879.480	8.656.574.615
Công ty TNHH XNK Vimex	2.446.954.000	17.033.466.400
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Các đối tượng khác	33.020.228.611	19.563.941.689

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	372.894.566	4.671.568.624	4.441.509.787	0	602.953.403
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	0	0	0	3.656.772.447	0
Thuế Thu nhập cá nhân	20.265.659	109.259.205	1.582.818.620	1.781.292.076	115.516.961	6.037.051
Thuế Tài nguyên	0	40.929.160	271.517.800	271.476.160	0	40.970.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	0	78.630.517	33.639.346.209	18.568.790.491	0	15.149.186.235
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	23.853.447	23.853.447	0	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	6.942.000	50.851.304	51.157.304	0	6.636.000
Thuế môn bài	0	0	79.000.000	79.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	226.945.127	0	93.352.090	48.834.940	229.296.977	46.869.000
	3.903.983.233	608.655.448	40.412.308.094	25.265.914.205	4.001.586.385	15.852.652.489

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	28.743.313.668	12.528.732.100
Trích trước chi phí lãi vay	2.936.667.090	1.712.832.313
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)	10.451.300.777	2.213.984.942
Trích trước chiết khấu thương mại, CK thanh toán, chiết khấu quý	2.877.286.000	2.237.540.500
Trích trước tiền đồng phục	1.845.454.540	140.000.000
Chi phí phải trả khác	10.632.605.261	6.224.374.345

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.354.128.069	11.948.703.832
Doanh thu nhận trước	12.354.128.069	11.948.703.832
b) Dài hạn	4.538.925.500	4.354.525.500
Doanh thu nhận trước	4.538.925.500	4.354.525.500

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.438.936.245	83.796.739.236
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.009.385.507	1.722.500.703
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.232.450.200	2.719.329.325
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.545.178.094	1.545.178.094
Phải trả về cổ phần hóa	6.254.611.854	6.253.697.082
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.935.036.254	4.093.759.696
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn	678.770.363.281	657.792.126.120
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.112.969.325	3.319.880.000
Phải trả dài hạn khác	673.657.393.956	654.472.246.120

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP
333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 30/06/2025

21 . VAY

01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
	VND					
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	914.545.796.939	914.545.796.939	4.290.574.260.997	3.428.361.865.830	1.776.758.192.106	1.776.758.192.106
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
BIDV - CN NSG	198.811.864.994	198.811.864.994	913.266.198.050	504.119.541.361	607.958.521.683	607.958.521.683
BIDV - CN Mộc Hóa (Tân Long An)	46.061.200.000	46.061.200.000	396.411.600.000	358.305.800.000	84.167.000.000	84.167.000.000
Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội						
SHB - CN Sài gòn	16.005.861.828	16.005.861.828	60.470.659.172	55.460.521.000	21.016.000.000	21.016.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam						
MSB - CN HCM	141.935.079.788	141.935.079.788	1.474.309.950.529	1.256.166.549.816	360.078.480.501	360.078.480.501
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vietcombank - CN HCM	278.690.393.027	278.690.393.027	560.403.317.144	447.117.428.170	391.976.282.001	391.976.282.001
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh						
HDBank - TTKD	86.302.603.180	86.302.603.180	203.928.018.241	204.084.448.911	86.146.172.510	86.146.172.510
Ngân hàng TMCP Quân đội						
MBBank - CN Sài Gòn	40.063.230.462	40.063.230.462	443.906.167.906	326.782.733.507	157.186.664.861	157.186.664.861
MBBank - CN Tiền Giang	49.994.292.550	49.994.292.550	70.178.550.000	82.943.772.000	37.229.070.550	37.229.070.550
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam						
PublicBank VN - CN HCM	40.440.800.000	40.440.800.000	81.000.000.000	90.440.800.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á						
SeAbank - CN tiền giang	16.240.471.110	16.240.471.110	86.699.799.955	102.940.271.065	-	-

21 . VAY

01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị.
VND	VND	VND	VND	VND
Số có khả năng trả nợ.				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
1.769.900.000	1.769.900.000	0	454.950.000	1.314.950.000
909.900.000	909.900.000	0	454.950.000	454.950.000
860.000.000	860.000.000	0	0	860.000.000
HDBank - TTKD				
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang				
916.315.696.939	916.315.696.939	4.290.574.260.997	3.428.816.815.830	1.778.073.142.106
Vay dài hạn				
VND	VND	VND	VND	VND
909.900.000	909.900.000	0	0	909.900.000
909.900.000	909.900.000	0	0	909.900.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.641.548.688.028)	2.590.277.109.262
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	2.645.022.251	2.645.022.251
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.638.903.665.777)	2.592.922.131.513

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng:	3.540.963.856.547	3.382.509.907.495	6.036.397.480.176	5.875.303.954.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ:	34.709.664.650	35.640.295.715	63.000.195.870	60.629.982.889
	3.575.673.521.197	3.418.150.203.210	6.099.397.676.046	5.935.933.937.568

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại:	2.653.037.000	1.504.839.000	3.557.062.000	2.701.588.200
Hàng bán bị trả lại:	6.072.000	0	138.960.000	2.391.925.250
Giảm giá hàng bán:	45.215.547	15.555.556	45.215.547	15.555.556
	2.704.324.547	1.520.394.556	3.741.237.547	5.109.069.006

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán:	3.243.518.286.327	3.199.850.225.785	5.531.169.647.252	5.522.975.659.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	16.802.169.375	16.025.169.110	27.750.417.963	25.649.167.485
	3.260.320.455.702	3.215.875.394.895	5.558.920.065.215	5.548.624.826.718

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi:	909.631.315	409.592.479	1.099.512.171	785.778.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia:	8.137.640.000	34.244.289.000	30.040.205.000	34.244.289.000
Lãi bán ngoại tệ:	15.183.438.632	19.603.733.545	18.099.296.118	25.901.072.118
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ:	6.268.335.990	13.549.109.094	13.404.415.315	20.388.432.312
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ:	15.146.689	185.609.719	20.483.894	563.073.623
Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	76.849.016		76.849.016
	30.514.192.626	68.069.182.853	62.663.912.498	81.959.494.380

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay:	27.166.077.555	46.186.626.776	46.681.124.797	70.171.427.063
Lỗ bán ngoại tệ:	2.281.386.355	1.374.792.599	18.780.516.035	6.552.057.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ:	23.185.553.671	4.816.986.215	25.504.617.731	6.998.810.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ:	4.115.394.231	5.796.468.995	17.925.303.350	8.072.244.326
Chi phí tài chính khác:	115.200	452.000.000	115.200	452.000.000
	56.748.527.012	58.626.874.585	108.891.677.113	92.246.539.400

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên:	7.130.428.021	4.513.880.417	12.899.616.404	10.011.195.845
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì:	7.513.166.383	6.416.627.544	13.235.850.179	11.190.737.621
Chi phí khấu hao TSCĐ:	432.524.323	0	860.824.060	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng:	696.081.938	457.552.571	1.009.622.796	837.774.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	181.553.052.512	102.086.264.092	317.822.816.295	190.701.946.450
Chi phí bằng tiền khác:	6.929.530.472	5.282.672.887	13.472.525.451	10.304.789.882
	204.254.783.649	118.756.997.511	359.301.255.185	223.046.444.438

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý:	25.668.570.279	15.619.271.979	43.522.564.250	28.763.710.550
Chi phí vật liệu quản lý:	180.455.088	227.674.145	375.001.135	443.321.412
Chi phí đồ dùng văn phòng:	501.884.058	1.574.229.524	1.445.715.529	2.364.536.766
Chi phí khấu hao TSCĐ:	9.236.638.481	29.008.487.177	18.337.390.276	36.645.371.086
Thuế, phí và lệ phí:	28.448.860.611	26.173.702.184	35.172.001.301	42.941.397.946
Chi phí dự phòng:	(2.743.609.281)	665.624.751	(4.558.609.281)	1.204.783.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	7.281.365.195	5.989.552.899	13.055.293.052	11.866.260.204
Chi phí bằng tiền khác:	13.601.306.691	17.158.004.676	23.087.943.979	27.237.150.899
	82.175.471.122	96.416.547.335	130.437.300.241	151.466.531.886

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thường chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng:				
	1.072.634.950	442.534.085	1.818.033.773	1.700.985.087
Khách hàn	0	0	0	
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC:				
	128.486.037	318.430.600	202.883.633	388.708.438
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số:				
	31.800.000	0	42.900.000	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:				
	112.272.727	346.148.253	112.272.727	346.148.253
Khác:				
	388.300.934	5.680.719.823	1.132.859.019	6.238.649.734
	1.733.494.648	6.787.832.761	3.308.949.152	8.674.491.512

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:				
	55.322.779	0	55.322.779	659.131.569
Khác:				
	521.337.722	552.154.834	1.378.657.365	3.031.618.841
	576.660.501	552.154.834	1.433.980.144	3.690.750.410

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu:				
	3.019.599.402.632	1.373.142.257.666	6.137.999.336.166	4.989.577.302.880
Chi phí nhân công:				
	51.514.776.658	38.818.065.124	89.717.949.722	70.759.780.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định:				
	25.031.068.988	24.756.617.069	49.922.461.807	49.286.611.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài:				
	188.834.417.707	207.170.228.450	330.878.109.347	301.607.099.949
Chi phí khác bằng tiền:				
	49.422.630.549	47.726.565.816	73.432.775.835	80.766.054.107
Chi phí dự phòng phải thu:				
	-2.743.609.281	665.624.751	(4.558.609.281)	1.204.783.023
	3.331.658.687.253	1.692.279.358.876	6.677.392.023.596	5.493.201.631.367

Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Vương Quốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

